



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 30/09/2025	17,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	5.4%	5.4%

DT thuần Q3/25
160
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 93.2 139%
YoY: ▼26.0 -14.2%

LN thuần Q3/25
3.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.92 111%
YoY: ▼0.69 -16.0%

LN sau thuế Q3/25
3.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.50 86.3%
YoY: ▼0.50 -13.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.3%
YoY: +/-▼ 0.7%

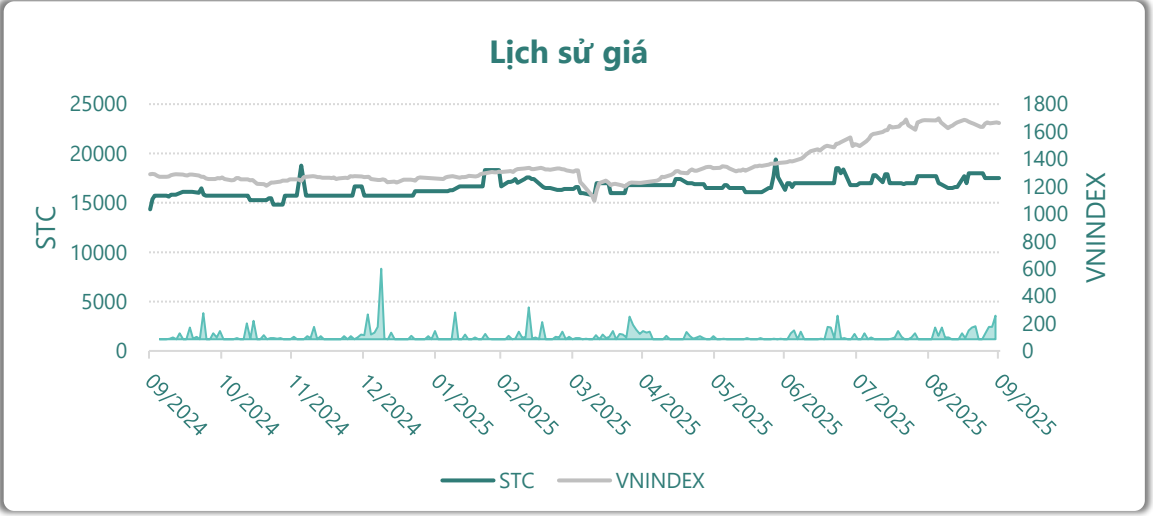
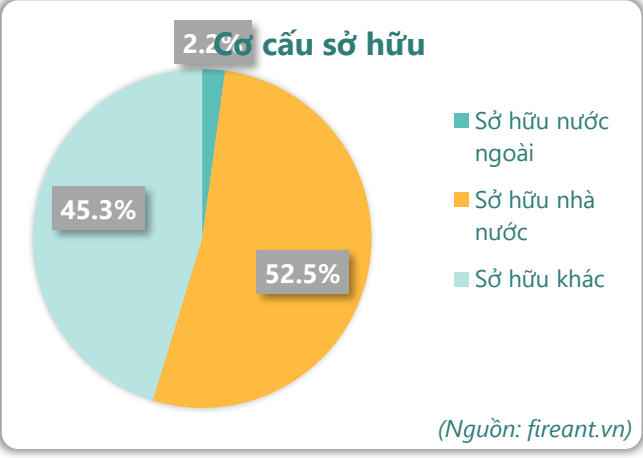
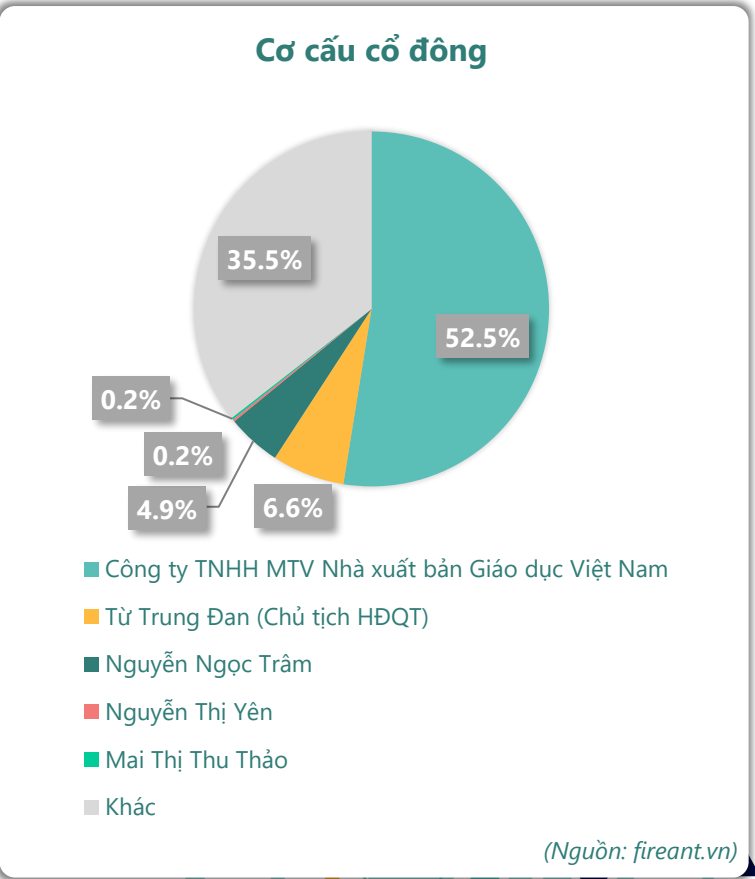
ROE (TTM) Q3/25
11.3%
YoY: +/-▼ 0.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,346 - 19,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
Số lượng CPLH (CP)	5,665,530
KLGD BQ 20 phiên (CP)	550
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	0.29
EPS	2,733
P/E	6.4

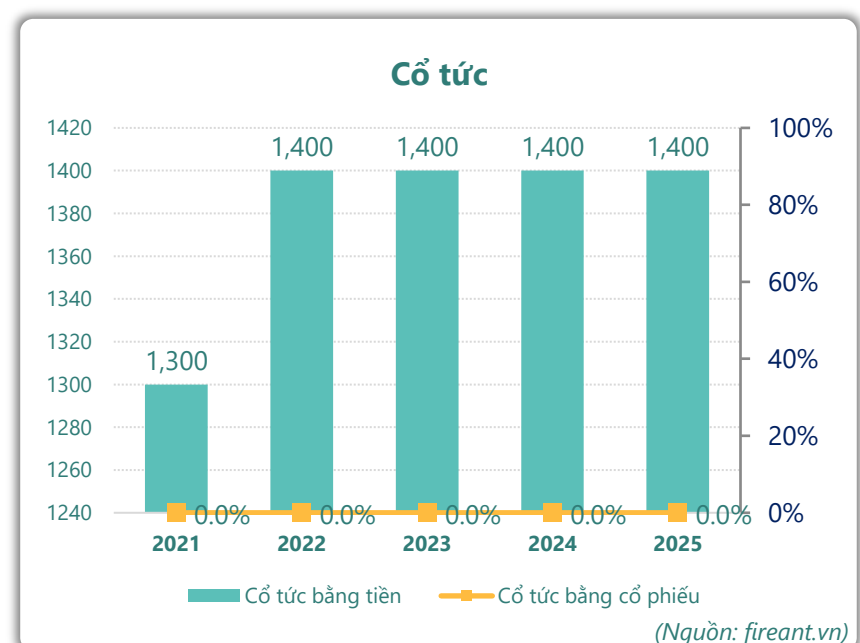
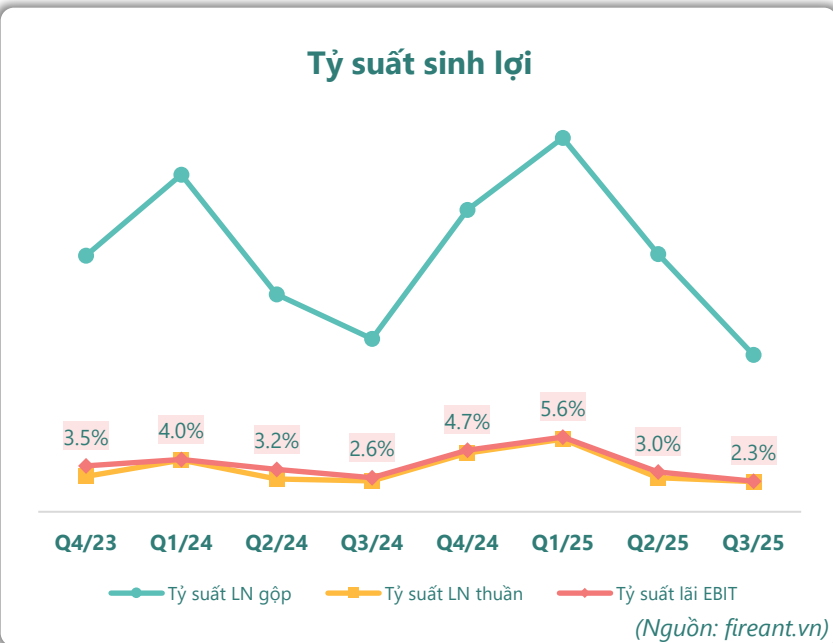
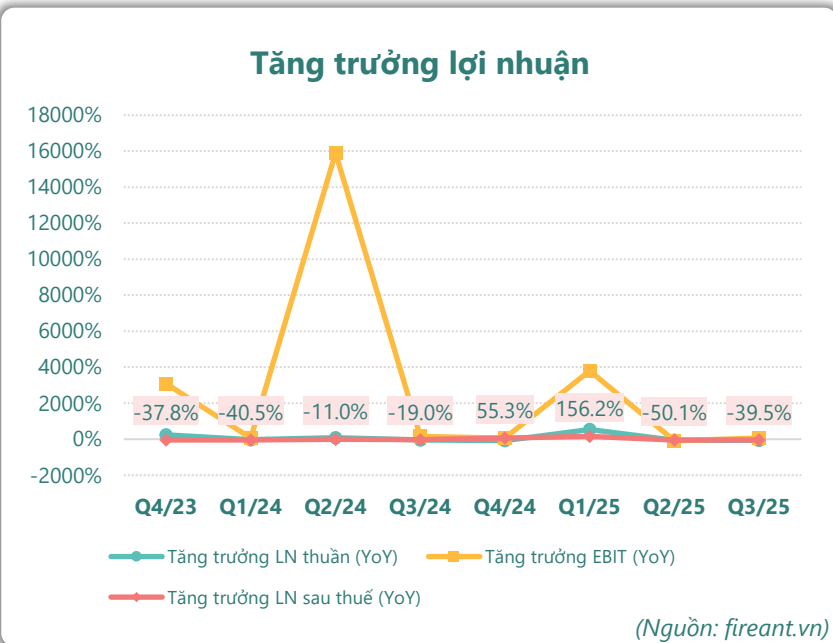
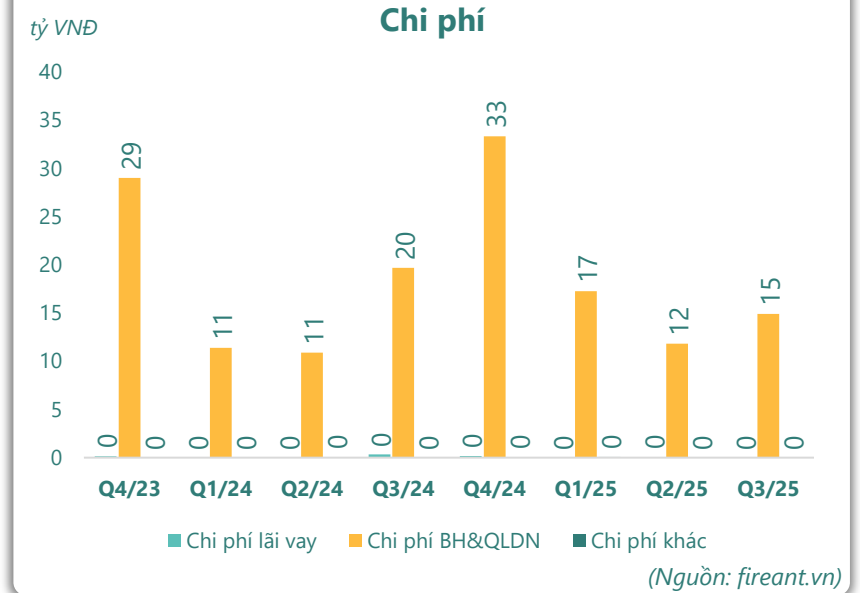
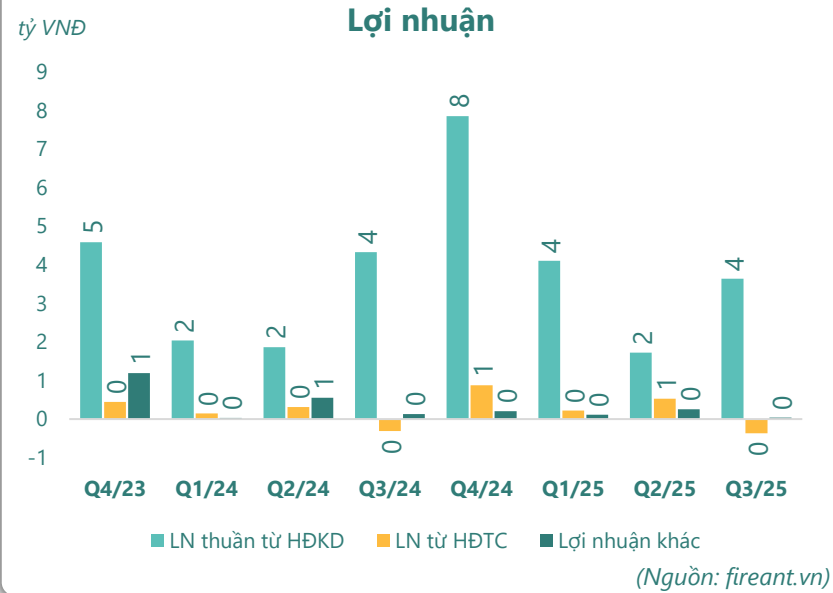
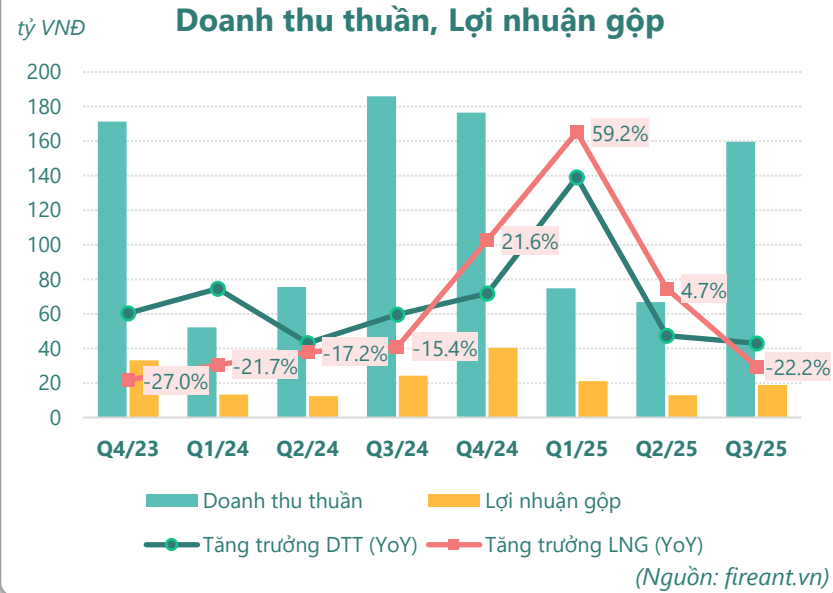
DT thuần 9T 2025
301
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0 -4.0%

LN thuần 9T 2025
9.47
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.24 15.0%

LN sau thuế 9T 2025
8.64
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.12 14.8%



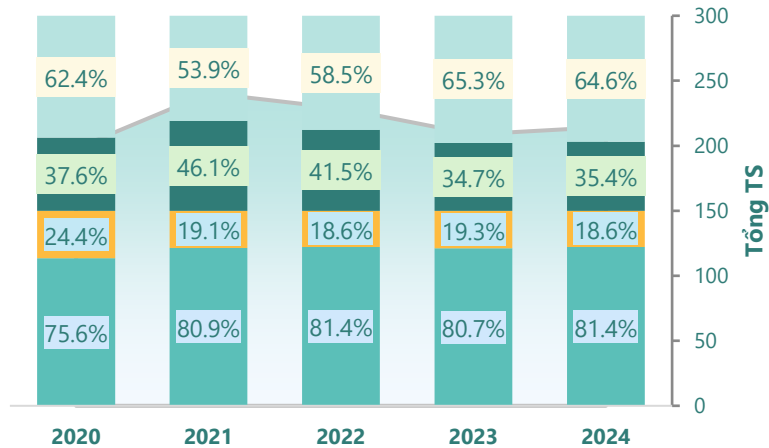
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

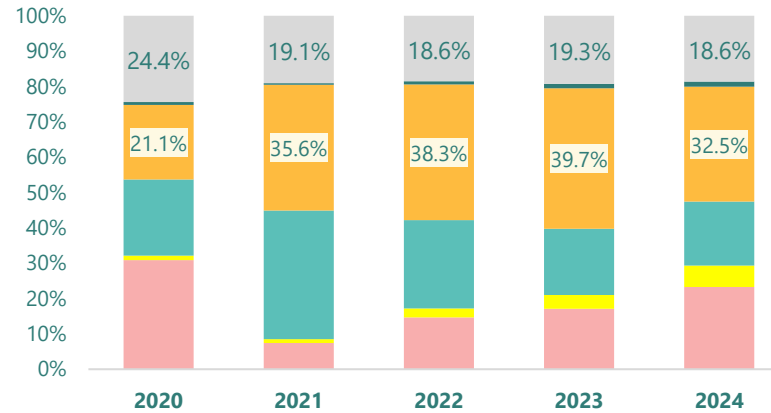
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

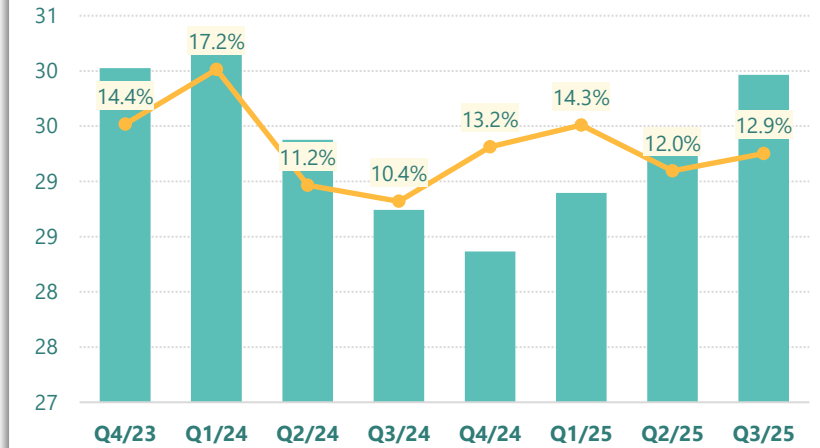


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

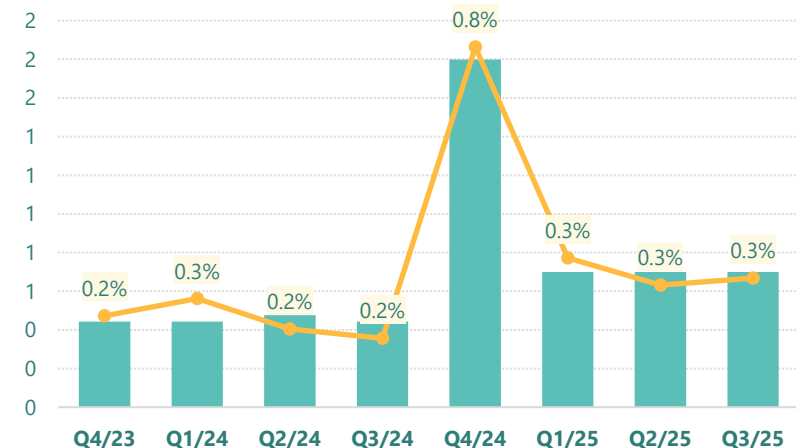


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

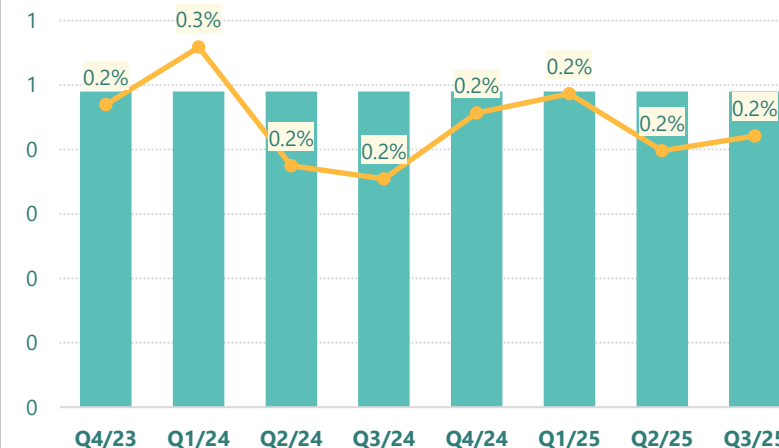


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

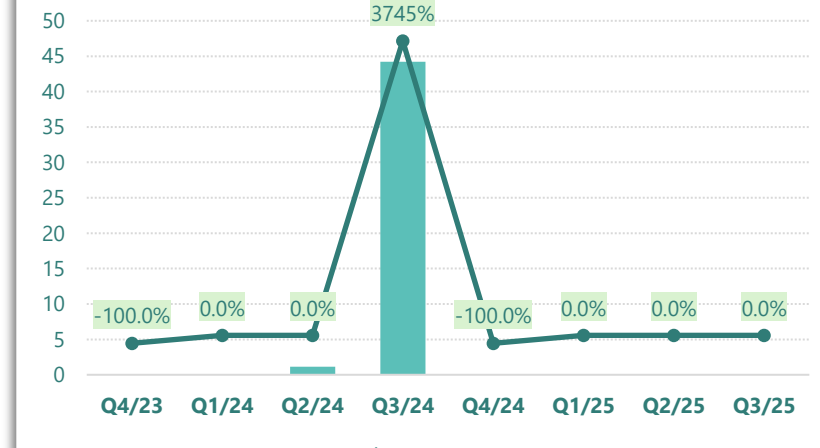


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

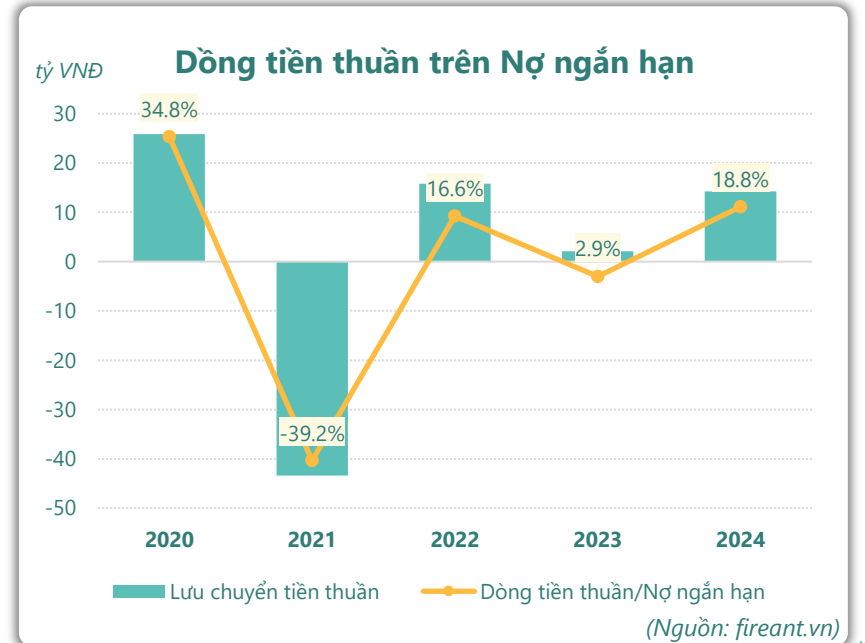
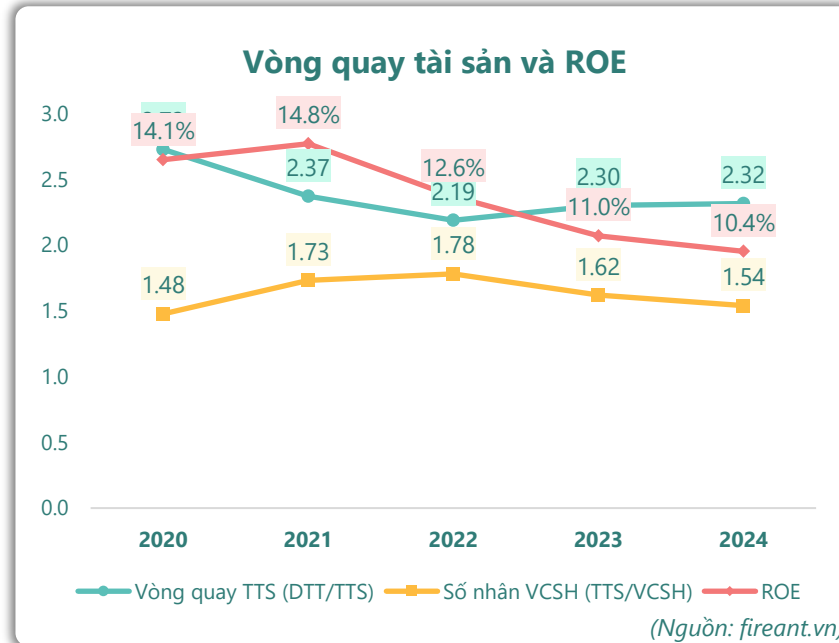
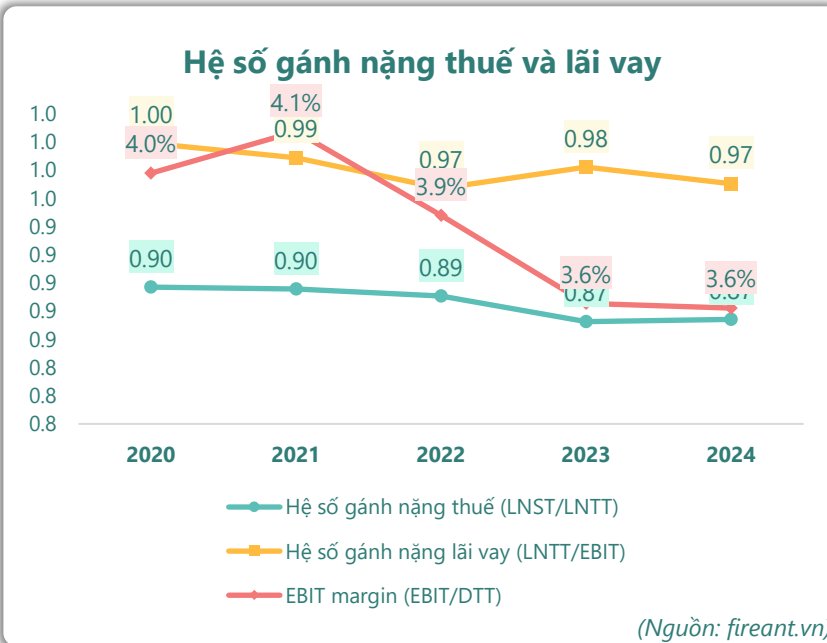
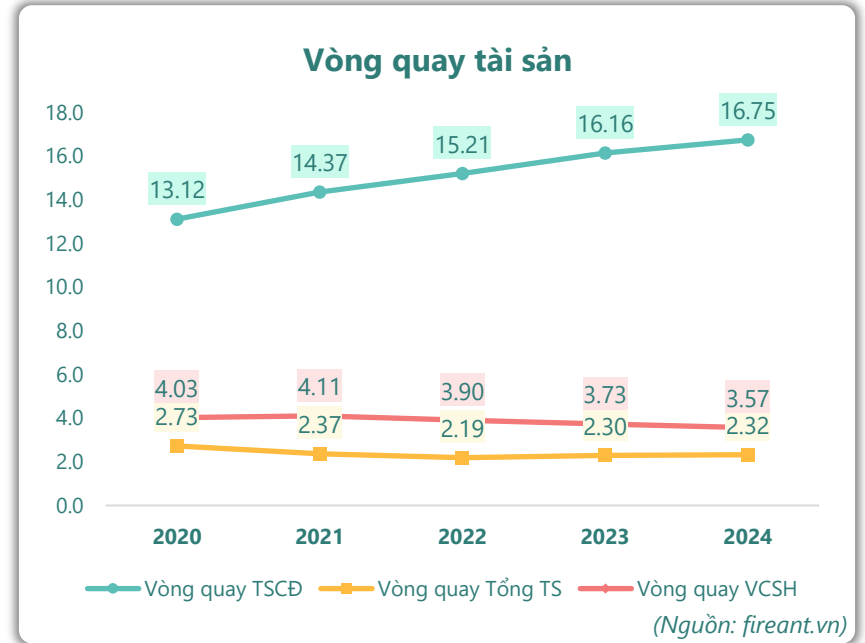
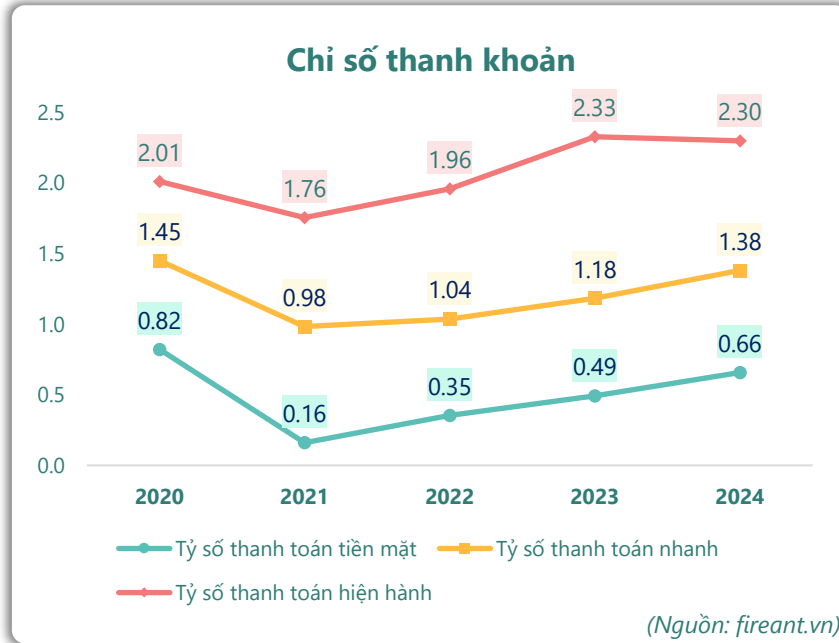
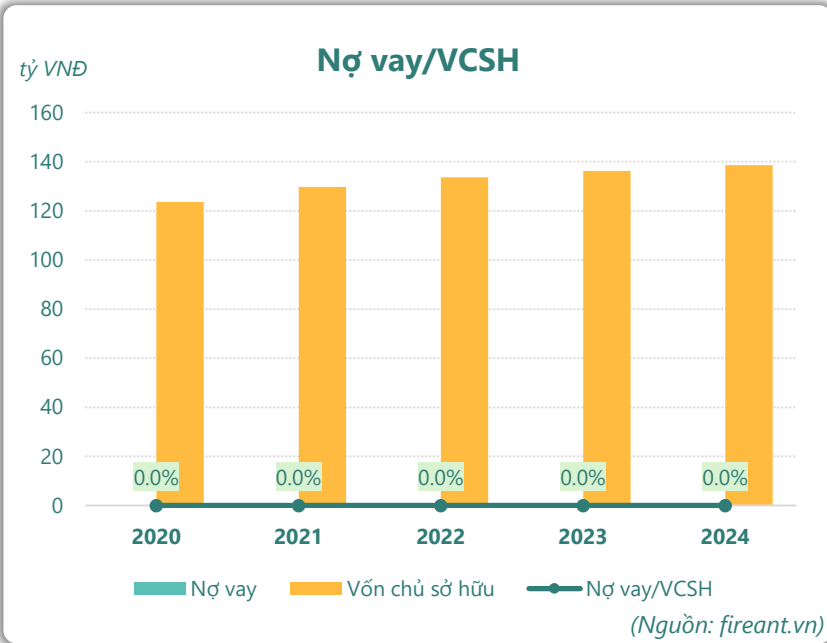


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	160	186	-14.2%	301	314	-4.0%
Giá vốn hàng bán	141	162	-13.2%	248	264	-5.9%
Lợi nhuận gộp	18.9	24.3	-22.1%	53.1	50.1	6.1%
Doanh thu HĐTC	-0.35	0.03	-1275%	0.43	0.49	-12.1%
Chi phí TC	0.01	0.34	-96.0%	0.05	0.34	-85.0%
Chi phí lãi vay	0.01	0.34	-96.0%	0.05	0.34	-85.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.47	10.2	-36.5%	20.6	20.0	2.8%
Chi phí QLDN	8.45	9.52	-11.2%	23.4	21.9	6.8%
LN thuần từ HĐKD	3.64	4.33	-16.0%	9.47	8.23	15.0%
Lợi nhuận khác	0.04	0.13	-70.2%	0.41	0.71	-41.9%
LN trước thuế	3.68	4.46	-17.6%	9.88	8.94	10.5%
Lợi nhuận sau thuế	3.24	3.74	-13.3%	8.64	7.52	14.8%
LNST của CĐ cty mẹ	3.13	3.63	-13.7%	8.29	7.12	16.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.63	-38.2	86.3	-35.8	6.45	31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.55	-5.13	-0.11	-1.30	-1.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.78	43.1	-44.2	-0.35	-7.94	0
Tiền đầu kỳ	20.1	8.65	13.0	49.9	13.6	10.9
Lưu chuyển tiền thuần	-11.4	4.30	37.0	-36.3	-2.79	29.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	8.65	13.0	49.9	13.6	10.9	40.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	233	215	8.5%
Tài sản ngắn hạn	190	175	8.6%
Tiền và tương đương tiền	40.7	49.9	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	13.0	0.3%
Phải thu ngắn hạn	31.2	38.9	-19.7%
Hàng tồn kho	99.7	69.6	43.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.94	3.17	55.9%
Tài sản dài hạn	43.1	39.9	8.0%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	30.0	28.4	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.70	1.80	-61.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.49	0.49	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.0	9.27	29.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.7	75.9	23.5%
Nợ ngắn hạn	93.7	75.9	23.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	63.3	30.8	106%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	139	139	0.3%
Vốn chủ sở hữu	139	139	0.3%
Vốn điều lệ	56.7	56.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

